Công ty Cổ phần Licogi 16

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

EY

Building a better
working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 45

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Vũ Công Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên
Ông Lê Văn Công	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Ông Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Ông Hoàng Minh Khai	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Đông Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 16 tháng 4 năm 2013 là Ông Vũ Công Hưng và từ ngày 17 tháng 4 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60992762/16345378

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0426-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.034.672.158.439**	**1.165.050.815.057**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***23.439.179.428***	***14.858.648.605***
111	1. Tiền		23.400.871.955	12.881.553.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.307.473	1.977.095.236
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***605.832.161.667***	***764.606.913.826***
131	1. Phải thu khách hàng	5	266.712.727.498	418.571.955.538
132	2. Trả trước cho người bán	6	82.897.180.341	87.215.418.558
135	3. Các khoản phải thu khác	7	272.918.861.278	275.516.147.180
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(16.696.607.450)	(16.696.607.450)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***340.346.823.258***	***329.536.204.030***
141	1. Hàng tồn kho		340.346.823.258	329.536.204.030
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***65.053.994.086***	***56.049.048.596***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.156.506.930	542.723.427
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.483.240.318	5.371.232.733
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	51.414.246.838	50.135.092.436
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**845.021.105.135**	**853.202.849.921**
220	***I. Tài sản cố định***		***308.695.283.568***	***296.310.220.795***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	88.158.419.724	103.112.787.598
222	Nguyên giá		411.660.588.766	424.055.377.261
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(323.502.169.042)	(320.942.589.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.345.338.593	22.229.730.634
228	Nguyên giá		31.894.790.634	22.249.730.634
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(549.452.041)	(20.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	189.191.525.251	170.967.702.563
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***498.704.453.372***	***533.376.828.091***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	482.545.635.662	515.610.430.381
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	17.174.397.710	22.572.397.710
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(1.015.580.000)	(4.806.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***24.281.368.195***	***8.915.801.035***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		11.938.431.876	4.030.619.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	12.340.936.319	4.883.181.529
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.000.000	2.000.000
269	***IV. Lợi thế thương mại***	***15***	***13.340.000.000***	***14.600.000.000***
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.879.693.263.574**	**2.018.253.664.978**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**784.965.451.798**	**863.444.159.034**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***769.426.134.103***	***847.173.948.151***
311	1. Vay ngắn hạn	16	411.503.286.821	439.093.889.469
312	2. Phải trả người bán	17	119.462.349.442	159.701.527.121
313	3. Người mua trả tiền trước		72.412.185.320	50.502.380.773
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	85.595.239.141	111.371.701.184
315	5. Phải trả người lao động		4.871.582.252	9.447.340.821
316	6. Chi phí phải trả	19	15.495.050.889	14.435.898.523
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	25.263.304.260	26.312.933.013
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	8.077.434.946	8.077.434.946
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.745.701.032	28.230.842.301
330	***II. Nợ dài hạn***		***15.539.317.695***	***16.270.210.883***
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.582.717.814	2.424.448.006
334	2. Vay dài hạn	22	11.869.073.760	13.750.626.877
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		1.087.526.121	95.136.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.034.821.027.032**	**1.095.445.796.592**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23.1***	***1.034.821.027.032***	***1.095.445.796.592***
411	1. Vốn cổ phần	23.2	562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	3. Cổ phiếu quỹ		(23.624.368.356)	(23.624.368.356)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		78.053.288.324	77.389.804.862
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		43.840.039.583	43.508.297.852
420	6. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.644.444.034)	25.975.550.719
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**59.906.784.744**	**59.363.709.352**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.879.693.263.574**	**2.018.253.664.978**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US$)	147	101

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	83.212.912.500	444.785.666.937
02	2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	24.1	(907.280.545)	-
10	3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	82.305.631.955	444.785.666.937
11	4. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	(68.883.796.535)	(355.509.570.041)
20	5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		13.421.835.420	89.276.096.896
21	6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	3.954.277.466	3.607.330.145
22	7. **Chi phí tài chính**	26	(25.495.782.157)	(46.479.780.725)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(28.566.010.177)*	*(46.526.005.575)*
24	8. **Chi phí bán hàng**		(2.252.269.445)	(694.967.120)
25	9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**		(24.299.742.969)	(36.798.290.780)
30	10. **(Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		(34.671.681.685)	8.910.388.416
31	11. **Thu nhập khác**	27	6.969.362.861	6.243.965.612
32	12. **Chi phí khác**	27	(6.361.318.588)	(6.195.195.332)
40	13. **Lợi nhuận khác**	27	608.044.273	48.770.280
45	14. **Phần (lỗ) lãi từ công ty liên kết**		(33.064.794.719)	7.848.109.034
50	15. **Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế**		(67.128.432.131)	16.807.267.730
51	16. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28.2	(79.275.096)	(4.954.734.526)
52	17. **Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	28.3	7.457.754.790	4.113.733.848
60	18. **(Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		(59.749.952.437)	15.966.267.052
	Phân bổ:			
	18.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		*543.075.392*	*3.720.666.878*
	18.2 (Lỗ) lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		*(60.293.027.829)*	*12.245.600.174*
70	19. **(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu**	23.4	(1.091)	210

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ) lợi nhuận trước thuế**		**(67.128.432.131)**	**16.807.267.730**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11, 15	12.109.742.636	50.623.789.360
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.790.420.000)	11.510.536.128
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		29.097.029.118	(12.291.872.818)
06	Chi phí lãi vay	26	28.566.010.177	46.526.005.575
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.146.070.200)**	**113.175.725.975**
09	Giảm các khoản phải thu		114.888.476.724	20.205.350.387
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(13.505.350.886)	99.313.737.054
11	Giảm các khoản phải trả		(15.115.568.970)	(74.638.889.747)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(26.380.037.841)	521.950.177
13	Tiền lãi vay đã trả		(29.557.241.372)	(47.456.740.692)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(19.191.199.398)	(2.591.368.171)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.816.883.000)	(6.039.134.622)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.176.125.057**	**102.490.630.361**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(21.898.667.549)	(43.156.227.338)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.980.000.000	5.378.181.818
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.559.880.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		235.349.080	12.036.163.534
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**29.876.561.531**	**(35.741.881.986)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		194.990.351.117	494.072.648.713
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(224.462.506.882)	(551.612.684.983)
37	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(5.202.094.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(29.472.155.765)**	**(62.742.130.270)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**8.580.530.823**	**4.006.618.105**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**14.858.648.605**	**56.947.867.692**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**23.439.179.428**	**60.954.485.797**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 134 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 390).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con sau:

Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điền Phước ("Điền Phước") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102022453 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Điền Phước có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Điền Phước là đầu tư và phát triển khu dân cư.

Công ty TNHH Siêu Thành ("Siêu Thành") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304906170 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 2008 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Siêu Thành có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Siêu Thành là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Licogi 166"), trong đó Công ty nắm giữ 56,68% vốn chủ sở hữu, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại Tầng 4, Tòa nhà 34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 166 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các kỳ trước, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 11 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 4 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được ghi nhận như khoản nợ phải trả.

3.17 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế (sau khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập các quỹ và sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.20 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.21 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nợ vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tiền mặt	97.325.770	120.507.986
Tiền gửi ngân hàng	23.303.546.185	12.761.045.383
Các khoản tương đương tiền	38.307.473	1.977.095.236
TỔNG CỘNG	**23.439.179.428**	**14.858.648.605**

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi với lãi suất là 9%/ năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên thứ ba	261.596.170.296	406.158.617.147
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	5.116.557.202	12.413.338.391
	266.712.727.498	**418.571.955.538**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.696.607.450)	(16.696.607.450)
GIÁ TRỊ THUẦN	**250.016.120.048**	**401.875.348.088**

Các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chát đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16 và 22).*

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	37.850.454.586	41.086.941.762
Các bên thứ ba	45.046.725.755	46.128.476.796
TỔNG CỘNG	**82.897.180.341**	**87.215.418.558**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	221.231.070.658	222.619.712.555
Các bên thứ ba	51.687.790.620	52.896.434.625
TỔNG CỘNG	**272.918.861.278**	**275.516.147.180**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Nguyên vật liệu xây dựng	3.619.962.428	1.799.620.706
Công cụ, dụng cụ	3.201.698.413	3.219.170.935
Bất động sản dở dang (*)	300.872.012.800	297.739.836.761
Các công trình xây dựng dở dang	30.383.654.927	22.636.907.688
Hàng hóa bất động sản	2.269.494.690	4.140.667.940
TỔNG CỘNG	**340.346.823.258**	**329.536.204.030**

(*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	84.476.906.335	84.155.405.494
Khu dân cư Bảo Lộc	69.734.907.099	69.661.945.364
Chung cư Nam An	56.556.492.635	54.625.570.994
Khu dân cư Điền Phước	55.721.828.492	55.213.629.795
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	34.381.878.239	34.083.285.114
TỔNG CỘNG	**300.872.012.800**	**297.739.836.761**

Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha được dùng làm tài sản thế chấp vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 16)*.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tạm ứng cho nhân viên	50.278.482.124	48.091.019.635
Ký quỹ thực hiện hợp đồng xây dựng	973.511.022	412.689.045
Khác	162.253.692	1.631.383.756
TỔNG CỘNG	**51.414.246.838**	**50.135.092.436**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	47.884.201.058	334.388.735.360	38.410.313.570	3.372.127.273	424.055.377.261
Mua trong kỳ	-	18.000.000	36.363.636	484.672.729	539.036.365
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.900.000)	(10.177.235.432)	(33.478.000)	(10.223.613.432)
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(1.053.424.497)	(240.345.640)	(1.416.441.291)	(2.710.211.428)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	47.884.201.058	333.340.410.863	28.029.096.134	2.406.880.711	411.660.588.766
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*226.654.129.632*	*217.002.797*	*578.356.005*	*227.449.488.434*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	(5.866.949.820)	(292.675.154.659)	(20.537.459.713)	(1.863.025.471)	(320.942.589.663)
Khấu hao trong kỳ	(942.705.034)	(6.611.171.057)	(2.506.556.522)	(239.857.982)	(10.300.290.595)
Thanh lý, nhượng bán	-	12.900.000	5.262.885.401	33.478.000	5.309.263.401
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	1.003.733.675	240.345.640	1.187.368.500	2.431.447.815
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	(6.809.654.854)	(298.269.692.041)	(17.540.785.194)	(882.036.953)	(323.502.169.042)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	42.017.251.238	41.713.580.701	17.872.853.857	1.509.101.802	103.112.787.598
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	41.074.546.204	35.070.718.822	10.488.310.940	1.524.843.758	88.158.419.724
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16 và 22)	*40.432.164.668*	*23.181.454.410*	-	-	*63.613.619.078*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	22.229.730.634	20.000.000	22.249.730.634
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.665.060.000	9.665.060.000
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	22.229.730.634	9.665.060.000	31.894.790.634
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Khấu trừ trong kỳ	-	(549.452.041)	(549.452.041)
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	20.000.000	20.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	(549.452.041)	(549.452.041)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	22.229.730.634	-	22.229.730.634
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	22.229.730.634	9.115.607.959	31.345.338.593
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16 và 22)	*22.229.730.634*	-	*22.229.730.634*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tòa nhà Sky Park	98.000.430.175	92.767.510.580
Trường Cao đẳng nghề Licogi	71.240.268.711	68.429.655.733
Dây chuyền máy móc tại mỏ đá Sao Thổ	18.915.613.365	-
Khác	1.035.213.000	9.770.536.250
TỔNG CỘNG	**189.191.525.251**	**170.967.702.563**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	
	VNĐ	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	6.511.819.778	40,00	6.504.792.921	40,00
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	8.733.660.722	40,00	8.654.238.878	40,00
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	12.083.442.329	49,00	15.365.896.797	49,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	4.770.972.135	36,36	4.803.641.788	36,36
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	11.215.057.074	46,15	12.947.565.288	46,15
Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội	304.093.849.506	30,00	304.210.060.165	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	1.910.148.702	40,16	3.676.429.929	40,16
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.943.811.769	40,00	42.943.811.769	40,00
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	90.282.873.647	22,00	116.503.992.846	22,00
TỔNG CỘNG	**482.545.635.662**		**515.610.430.381**	

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Giá gốc của khoản đầu tư vào các công ty liên kết	523.288.701.758	590.788.701.758
Cổ tức đã trả	(16.984.957.760)	(16.984.957.760)
Phần (lỗ) lãi lũy kế trong công ty liên kết	(23.758.108.336)	56.685.640.265
TỔNG CỘNG	**482.545.635.662**	**630.489.384.263**

Công ty Cổ phần Licogi 16.1 ("Licogi 16.1") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304890347 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.1 có trụ sở đăng ký tại số 35/6 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.1 là thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Licogi 16.2 ("Licogi 16.2") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304906170 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.2 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.2 là đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Licogi 16.5 ("Licogi 16.5") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600734791 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25 tháng 4 năm 2005 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.5 có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Đường số 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.5 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 ("Licogi 16.8") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305516286 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 2 năm 2008, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.8 có trụ sở đăng ký tại số 169 Đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.8 là tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 ("Licogi 16.M") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600899257 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.M có trụ sở đăng ký tại số 49B Đường Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.M là gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng.

Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội ("Phú Hội") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 471023000224 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Phú Hội có trụ sở đăng ký tại Lô X1, Đường D3, Khu dân cư Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Phú Hội là đầu tư và xây dựng khu dân cư để bán và cho thuê.

Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16 ("E-Licogi16") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104030425 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. E-Licogi16 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của E-Licogi16 là thi công lắp đặt các hệ thống điện.

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CTC 12") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301522507 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. CTC 12 có trụ sở đăng ký tại số 21/3C Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CTC 12 là đầu tư xây dựng khu dân cư.

Trong năm 2007, CTC 12 cho rằng quyền sở hữu và quản lý dự án Khu dân cư 18 ha gắn liền với khoản vay liên quan từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn dựa trên việc chấp thuận của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc chấp thuận trên đã được thu hồi vào ngày 23 tháng 1 năm 2008, theo đó giả định việc chuyển giao dự án trên và khoản vay liên quan cũng được xem như không thực hiện.

Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ("Phương Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 441023000012 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2009 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Phương Đông có trụ sở đăng ký tại Trung tâm Thương mại Thị xã Đồng Xoài, Đường Phú Riềng Đỏ, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Hoạt động chính của Phương Đông là sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường ("SCL")	350.200	3.502.000.000	890.000	8.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn ("NIDIC")	937.500	13.672.397.710	937.500	13.672.397.710
TỔNG CỘNG		**17.174.397.710**		**22.572.397.710**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.015.580.000)		(4.806.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		**16.158.817.710**		**17.766.397.710**

14. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 524.103.327 VNĐ (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.772.790.657 VNĐ). Các chi phí này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	25.200.000.000
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	(10.600.000.000)
Phân bổ trong kỳ	(1.260.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	(11.860.000.000)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	14.600.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	13.340.000.000

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Vay ngân hàng và tổ chức	408.136.870.181	430.830.067.089
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22)*	3.366.416.640	8.263.822.380
TỔNG CỘNG	**411.503.286.821**	**439.093.889.469**

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và tổ chức như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013* *(VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 14-11.11/HDTDHM/TPB/HCM	199.934.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng + 7	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 35/2011/HDTD-DNL	97.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2013 đến ngày 5 tháng 1 năm 2014	Tài trợ vốn lưu động	12,4	Trạm trộn bê tông RCC và các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chát
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số TT01/2011/HMTDBL	38.290.000.000	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2013 đến ngày 11 tháng 10 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Từ 12 đến 13	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội					
Hợp đồng vay số 01/2013/HDTD	37.560.148.434	Ngày 26 tháng 12 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Từ 9,5 đến 13,5	Tòa nhà văn phòng và phương tiện vận tải
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn					
Hợp đồng vay số 6220-LAV-2011/HDTD00975	18.651.504.442	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	13	Tín chấp

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và tổ chức như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013* *(VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn					
Hợp đồng vay số 775/2013/HĐ	13.841.217.305	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2013 đến ngày 24 tháng 12 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	11,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại và Dịch vụ Minh Lộc					
	2.860.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Từ 11,5 đến 14	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**408.136.870.181**				

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	61.394.044.735	77.986.061.311
Các bên thứ ba	58.068.304.707	81.715.465.810
TỔNG CỘNG	**119.462.349.442**	**159.701.527.121**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28.2)*	42.463.298.218	61.575.222.520
Thuế giá trị gia tăng	41.218.880.062	47.949.723.660
Thuế thu nhập cá nhân	1.908.560.861	1.842.255.004
Thuế khác	4.500.000	4.500.000
TỔNG CỘNG	**85.595.239.141**	**111.371.701.184**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí dự án các công trình xây dựng	13.403.287.061	11.530.754.581
Khác	2.091.763.828	2.905.143.942
TỔNG CỘNG	**15.495.050.889**	**14.435.898.523**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	374.920.899	1.218.173.969
Các bên thứ ba	24.888.383.361	25.094.759.044
TỔNG CỘNG	**25.263.304.260**	**26.312.933.013**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là chi phí bảo hành dự phòng cho các công trình xây dựng đã hoàn thành.

22. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Vay ngân hàng	15.235.490.400	22.014.449.257
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	*3.366.416.640*	*8.263.822.380*
Vay dài hạn	*11.869.073.760*	*13.750.626.877*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 34-TPB.HCM/TH/10	9.005.936.400	60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên (ngày 22 tháng 10 năm 2010)	Tài trợ dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi	Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 4,16	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản thuộc sở hữu của ông Bùi Dương Hùng bao gồm 1.000.000 cổ phiếu của Công ty
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.615.541.640*				

22. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VNĐ)			*(%/năm)*	
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 41/2011/HĐTD-DNL	5.754.679.000	48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên (ngày 30 tháng 9 năm 2011)	Tài trợ mua trạm trộn bê tông RCC dự án thủy điện Bản Chát	13,5	Trạm trộn bê tông RCC và các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Bản Chát
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.276.000.000*				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân					
Hợp đồng vay số 22282000005180	250.000.000	Ngày 4 tháng 5 năm 2014	Tài trợ vốn lưu động	Lãi suất tiết kiệm + 4%	Máy móc và thiết bị
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*250.000.000*				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội					
Hợp đồng vay số 21182000073169	224.875.000	Ngày 29 tháng 9 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Lãi suất tiết kiệm + 3,5%	Máy móc và thiết bị
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*224.875.000*				
TỔNG CỘNG	**15.235.490.400**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.366.416.640*				
Vay dài hạn	*11.869.073.760*				

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	70.816.906.893	37.500.000.000	103.474.153.069	1.160.363.203.121
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.245.600.174	12.245.600.174
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.572.897.969	6.008.297.852	(12.581.195.821)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(564.600.117)	(564.600.117)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(28.124.809.000)	(28.124.809.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	77.389.804.862	43.508.297.852	74.449.148.305	1.143.919.394.178
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	77.389.804.862	43.508.297.852	25.975.550.719	1.095.445.796.592
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(60.293.027.829)	(60.293.027.829)
Trích lập các quỹ	-	-	-	663.483.462	331.741.731	(995.225.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(331.741.731)	(331.741.731)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	78.053.288.324	43.840.039.583	(35.644.444.034)	1.034.821.027.032

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	562.499.560.000	562.499.560.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	28.124.809.000
Cổ tức chi trả	-	-

23.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	56.249.956	56.249.956
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*56.249.956*	*56.249.956*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(693.360)*	*(693.360)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*55.556.596*	*55.556.596*

23.4 *(Lỗ) lãi trên cổ phiếu*

(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(60.293.027.829)	12.245.600.174
Trừ: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(331.741.731)	(564.600.117)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(60.624.769.560)	11.681.000.057
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	55.556.596	55.556.596
(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**(1.091)**	**210**

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Tổng doanh thu	**83.212.912.500**	**444.785.666.937**
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*72.160.320.353*	*421.930.987.347*
Doanh thu bán hàng	*5.593.179.040*	*15.730.509.024*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.319.849.471*	*5.426.111.926*
Doanh thu bất động sản	*2.139.563.636*	*1.698.058.640*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(907.280.545)	-
DOANH THU THUẦN	**82.305.631.955**	**444.785.666.937**

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thu nhập tiền lãi	3.954.277.466	3.598.663.534
Khác	-	8.666.611
TỔNG CỘNG	**3.954.277.466**	**3.607.330.145**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Giá vốn hợp đồng xây dựng	60.073.894.338	342.229.157.422
Giá vốn hàng bán	5.069.768.105	9.398.046.781
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.868.960.842	3.109.909.526
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.871.173.250	772.456.312
TỔNG CỘNG	**68.883.796.535**	**355.509.570.041**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lãi tiền vay	28.566.010.177	46.526.005.575
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	713.120.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(3.790.420.000)	(89.000.000)
Khác	7.071.980	42.775.150
TỔNG CỘNG	**25.495.782.157**	**46.479.780.725**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thu nhập khác	**6.969.362.861**	**6.243.965.612**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.640.958.166	5.378.181.818
Khác	1.328.404.695	865.783.794
Chi phí khác	**(6.361.318.588)**	**(6.195.195.332)**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(4.914.350.031)	(4.533.081.568)
Khác	(1.446.968.557)	(1.662.113.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	**608.044.273**	**48.770.280**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.275.096	4.954.734.526
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.457.754.790)	(4.113.733.848)
TỔNG CỘNG	**(7.378.479.694)**	**841.000.678**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận (lỗ) chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
(Lỗ) lợi nhuận trước thuế	**(67.128.432.131)**	**16.807.267.730**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	215.988.862	270.475.526
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	-	16.626.334.100
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.644.007.356)
Lỗ (lợi nhuận) trong công ty liên kết	33.064.794.719	(7.848.109.034)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.000.000	1.260.000.000
(Dự phòng) hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty mẹ	(1.108.839.150)	1.871.160.750
Lỗ của các công ty con	-	2.496.279.117
Chênh lệch chi phí khấu hao	(3.133.631.483)	(3.133.631.483)
Lãi cho vay dự thu	(2.220.510.303)	-
Khác	1.046.473.929	(1.848.784.627)
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**(38.004.155.557)**	**21.856.984.723**
Trong đó:		
Lỗ tính thuế của Công ty mẹ	*(38.321.255.940)*	-
Lợi nhuận chịu thuế của các công ty con	*317.100.383*	*21.856.984.723*
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**79.275.096**	**5.464.246.181**
Giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2012	-	(509.511.655)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành sau khi giảm trừ	**79.275.096**	**4.954.734.526**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	61.575.222.520	61.583.549.300
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19.191.199.398)	(2.591.368.171)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**42.463.298.218**	**63.946.915.655**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Dự phòng phải thu khó đòi	4.156.583.525	4.156.583.525	-	4,156,583,525
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.507.908.013	1.751.185.228	8.756.722.785	-
Chênh lệch chi phí khấu hao	(2.350.223.612)	(1.566.815.742)	(783.407.871)	(783,407,871)
Lãi cho vay dự thu	(555.127.576)	-	(555.127.576)	-
Khác	581.795.969	542.228.518	39.567.452	740,558,194
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***12.340.936.319***	***4.883.181.529***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***7.457.754.790***	***4.113.733.848***

28.4 *Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 38.321.255.940 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ

Kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	2018	(38.321.255.940)	-	-	(38.321.255.940)
TỔNG CỘNG		**(38.321.255.940)**	**-**	**-**	**(38.321.255.940)**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 38.321.255.940 VNĐ do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng	Công ty liên quan	Mua máy móc	11.986.244.487
		Mua nguyên vật liệu	796.256.454
		Tiền điện, nước	29.447.637
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	11.666.606.832
		Cho thuê văn phòng	316.213.002
		Phí bảo lãnh	82.346.500
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	6.026.811.267
		Cho thuê văn phòng	1.449.957.313
		Phí bảo lãnh	144.039.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	3.656.011.722
		Phí bảo lãnh	902.898.853
		Cho thuê văn phòng, tiền điện	218.401.150
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.143.819.444
		Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Nhóm Công ty	76.852.172
		Phí bảo lãnh	40.927.434
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Phí thiết kế cho dự án Chung cư Nam An	2.116.183.532

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 13	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.507.848.099
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	1.321.425.440
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Cho thuê	1.052.127.093
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Cho thuê	700.541.606
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Cho thuê	214.220.000
Công ty Cổ phần Licogi 13 – Xây dựng và Kỹ thuật Công trình	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	193.574.543
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	94.875.000
Công ty Cổ phần Licogi 17	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	30.540.066
Công ty Cổ phần Licogi 6	Công ty liên quan	Cho thuê	1.405.355
TỔNG CỘNG			**5.116.557.202**
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	17.578.769.749
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	13.067.846.363
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	3.719.928.923
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	3.019.423.599
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	464.485.952
TỔNG CỘNG			**37.850.454.586**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khác			
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tạm ứng Lãi cho vay	144.083.654.828 2.220.510.303
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tạm ứng	28.113.277.200
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Tạm ứng	27.050.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Tạm ứng	16.632.921.110
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Tạm ứng	3.091.377.368
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Tạm ứng	39.329.849
TỔNG CỘNG			**221.231.070.658**
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(34.900.084.082)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(9.728.618.425)
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(7.316.522.384)
Công ty Cổ phần Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và thiết bị	(5.842.378.843)
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(2.490.257.469)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Phí thiết kế cho dự án Chung cư Nam An	(1.116.183.532)
TỔNG CỘNG			**(61.394.044.735)**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng	(222.174.659)
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng	(152.746.240)
TỔNG CỘNG			**(374.920.899)**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lương và thưởng	2.648.789.660	4.363.194.878

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê; cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng. Theo đó, các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

	Bất động sản	*Dịch vụ xây dựng*	*Hoạt động khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.232.283.091*	*82.060.792.481*	*8.913.028.511*	*(9.900.472.128)*	*82.305.631.955*
Tổng doanh thu thuần	**1.232.283.091**	**82.060.792.481**	**8.913.028.511**	**(9.900.472.128)**	**82.305.631.955**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) gộp của bộ phận	*(638.890.159)*	*12.086.426.015*	*1.974.299.564*	-	*13.421.835.420*
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	*(26.552.012.414)*
Thu nhập hoạt động tài chính	-	-	-	-	*3.954.277.466*
Chi phí tài chính	-	-	-	-	*(25.495.782.157)*
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	*608.044.273*
Phần lỗ từ công ty liên kết	-	-	-	-	*(33.064.794.719)*
Lỗ thuần trước thuế	-	-	-	-	*(67.128.432.131)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	*(79.275.096)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	*7.457.754.790*
Lỗ thuần sau thuế					**(59.749.952.437)**
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*320.968.676.034*	*484.279.761.996*	*189.191.525.251*	*(78.685.128.957)*	*915.754.834.324*
Tài sản không phân bổ					*963.938.429.250*
Tổng tài sản					**1.879.693.263.574**
Công nợ bộ phận	-	*542.834.710.023*	-	-	*542.834.710.023*
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	*242.130.741.775*
Tổng công nợ					**784.965.451.798**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

	Bất động sản	*Dịch vụ xây dựng*	*Hoạt động khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.698.058.640*	*776.064.002.564*	*345.507.305.814*	*(678.483.700.081)*	*444.785.666.937*
Tổng doanh thu thuần	**1.698.058.640**	**776.064.002.564**	**345.507.305.814**	**(678.483.700.081)**	**444.785.666.937**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*925.602.328*	*19.302.957.354*	*69.329.593.586*	*(282.056.372)*	*89.276.096.896*
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	*(37.493.257.900)*
Thu nhập hoạt động tài chính	-	-	-	-	*3.607.330.145*
Chi phí tài chính	-	-	-	-	*(46.479.780.725)*
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	*48.770.280*
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	*7.848.109.034*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	*16.807.267.730*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	*(4.954.734.526)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	*4.113.733.848*
Lợi nhuận thuần sau thuế					**15.966.267.052**
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*214.274.883.435*	*938.776.105.911*	*206.433.082.840*	*(315.065.691.823)*	*1.044.418.380.363*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	*973.835.284.615*
Tổng tài sản					**2.018.253.664.978**
Công nợ bộ phận	*206.209.108.969*	*360.534.573.898*	-	-	*566.743.682.867*
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	*296.700.476.167*
Tổng công nợ					**863.444.159.034**

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ nhu cầu vốn lưu động và mua sắm máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động xây dựng của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về bất động sản, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể vì hầu hết là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro về bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Nhóm Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại vật liệu xây dựng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá vật liệu xây dựng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng bằng cách yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, do vậy, rủi ro tín dụng khách hàng được giảm thiểu đáng kể.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Các khoản đầu tư tiền nhàn rỗi chỉ được giao dịch với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi thời điểm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Vay và nợ	411.503.286.821	11.869.073.760	423.372.360.581
Phải trả người bán	119.462.349.442	-	119.462.349.442
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.758.355.149	-	40.758.355.149
	571.723.991.412	**11.869.073.760**	**583.593.065.172**
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay và nợ	439.093.889.469	13.750.626.877	452.844.516.346
Phải trả người bán	159.701.527.121	-	159.701.527.121
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.748.831.536	-	40.748.831.536
	639.544.248.126	**13.750.626.877**	**653.294.875.003**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần phải thu khách hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16 và 22). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất này cho Nhóm Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	261.596.170.296	(16.696.607.450)	406.158.617.147	(16.696.607.450)	244.899.562.846	389.462.009.697
Phải thu các bên liên quan	226.347.627.860	-	235.033.050.946	-	226.347.627.860	235.033.050.946
Phải thu khác	51.687.790.620	-	52.896.434.625	-	51.687.790.620	52.896.434.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.439.179.428	-	14.858.648.605	-	23.439.179.428	14.858.648.605
TỔNG CỘNG	**563.070.768.204**	**(16.696.607.450)**	**708.946.751.323**	**(16.696.607.450)**	**546.374.160.754**	**692.250.143.873**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	423.372.360.581	452.844.516.346	423.372.360.581	452.844.516.346
Phải trả các bên liên quan	61.768.965.634	79.204.235.280	61.768.965.634	79.204.235.280
Phải trả người bán	58.068.304.707	81.715.465.810	58.068.304.707	81.715.465.810
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.383.434.250	39.530.657.567	40.383.434.250	39.530.657.567
TỔNG CỘNG	**583.593.065.172**	**653.294.875.003**	**583.593.065.172**	**653.294.875.003**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Lệ Hằng	Hoàng Chí Phúc	Bùi Dương Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013